

Tuần 22: Unit 11: WHAT DO YOU EAT?

1. Vocabulary:

- store /stɔː/ (n): cửa hàng
- storekeeper = shopkeeper /'stɔː,ki:pə/ (n): chủ cửa hàng
- salesgirl /'seizgɜ:l/ (n): cô bán hàng
- bottle /'bɒtl/ (n): chai
- oil /ɔil/ (n): dầu
- cooking oil /'kukiŋ ɔil/ (n): dầu ăn
- chocolate /'tʃɒkəlɪt/ (n): sô-cô-la
- biscuit /'biskɪt/ (n): bánh quy
- cookie /'kuki/ (n): bánh quy
- can /kæn/ (n): hộp
- tin /tɪn/ (n): hộp
- bar /bɑː/ (n): thỏi, thanh
- packet /'pækɪt/ (n): gói nhỏ, hộp nhỏ
- dozen /'dʌzn/ (n): một tá (= 12 cái)
- gram /græm/ (n): 1 gam
- kilogram (kilo) /kiləgræm/ (n): ki-lô-gam
- half /hɑ:f/ (n): một nửa, nửa
- egg /eg/ (n): trứng
- soap /su:p/ (n): xà phòng, xà bông
- tube /tju:b/ (n): ống
- toothpaste /'tu:θpeɪst/ (n): kem đánh răng
- list /lɪst/ (n): danh sách
- shopping list /'ʃɒpiŋ lɪst/ (n): danh sách vật mua sắm

- need /ni:d/ (v): cần
- want /wɒnt/ (v): muốn
- lemon /'lemən/ (n): chanh
- ice-cream /aɪs kri:m/ (n): kem (cà rem)
- sandwich /'sænwɪdʒ/ (n): bánh sandwich
- cake /keɪk/ (n): bánh ngọt
- fried /fraɪd/ (p.p): được chiên, được rán
- delicious /dɪ'ljʃəs/ (n): thơm tho, ngon
- wine /waɪn/ (n): rượu

2. Grammar

A, Structure.

- How much is...? It is...
- How much are ... ? They are...

B,

Cách đưa ra lời yêu cầu, đề nghị trong tiếng Anh

1. Yêu cầu người khác làm gì cho mình (Asking someone to do something)

Can + S + bare infinitive ..., please?

Could + S + bare infinitive ..., please?

Will + S + bare infinitive ..., please?

Lưu ý: Could mang nghĩa lịch sự nhiều hơn can

Example:

- Can you/Will you/Could you possibly open the door for me, please? (Làm ơn bạn có thể mở cửa giúp tôi được không?)
- Can you show me your photo album, please? (Bạn có thể cho tôi xem album ảnh được không?)

2. Để xin phép ai đó làm việc gì (Asking if you can do something)

Do you mind + if-clause (present tense)...?

Would you mind + if-clause (past tense)...?

May + S + bare infinitive ..., please?

Example:

- Do you mind if I smoke? (Anh có phiền không nếu tôi hút thuốc?)
- Would you mind if I opened the window? (Bạn có phiền không nếu tôi mở cửa sổ?)
- May I borrow your pen?

Cách trả lời đề nghị

Chấp nhận	• Sure here you are • Okey. • Yes, of course. • Yes, that's fine. • Certainly. • Riêng với cấu trúc Would/Do you mind: No, not at all hoặc No, of course not.
Từ chối	• I'm afraid I can't. • Sorry, but...

Nội dung bài tập Unit 11 tiếng Anh lớp 6: What do you eat?

1. Match the words in the column A with the suitable words in the column B.

Column A	Column B
1. a bottle of	a. coffee
2. a box of	b. beef
3. a bar of	c. soap
4. a can of	d. toothpaste

5. a tube of	e. peas
6. a packet of	f. chocolates
7. a kilo of	g. cooking oil
8. a cup of	h. noodles

Key: 1 ... 2 ... 3 ... 4 ... 5 ... 6 ... 7 ... 8 ...

2. Unscramble the words to make meaningful sentences.

1. some/ want/ milk/ these/ students.
2. a glass of/ likes/ orange juice/ Nam.
3. much/ how/ he/ does/ want/ beef?
4. isn't/ short/ hair/ his.
5. Lan/ chicken/ or/ like/ does/ drake?
6. would/ you/ dinner/for/what/ like?

HẾT